

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội theo vị trí từng căn hộ tại Cụm toà CT1A và Cụm toà CT1B Công trình nhà ở xã hội cao tầng tại lô đất CT-01 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HOÀ PHÁT YÊN MỸ

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-HPYM ngày 01/06/2026 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hoà Phát Yên Mỹ về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá Kí đối với Cụm toà CT1A, Cụm toà CT1B Công trình nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra số 39/BCTT-VIC ngày 15/06/2026 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Thương mại VIC về việc xác định giá bán nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-HPYM ngày 15/06/2026 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hoà Phát Yên Mỹ về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội tại Cụm toà CT1A và Cụm toà CT1B Công trình nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội theo vị trí từng căn hộ

Phê duyệt giá bán đối với từng căn hộ nhà ở xã hội tại Cụm toà CT1A và Cụm toà CT1B Công trình nhà ở xã hội cao tầng tại Lô đất CT-01 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II.

- Giá bán cụ thể của từng căn hộ thuộc Cụm toà CT1A được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quyết định này.
- Giá bán cụ thể của từng căn hộ thuộc Cụm toà CT1B được quy định chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo quyết định này.

(Giá bán trên đã bao gồm thuế GTGT 5%, chưa bao gồm kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định của pháp luật).

Điều 2. Hiệu lực

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Phòng/Ban và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCKT



GIÁM ĐỐC
Trần Kiên Cường

PHỤ LỤC 01
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KÌ THEO CÁC VỊ TRÍ CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI CỤM TÒA CT1A CÔNG TRÌNH NHÀ Ở
XÃ HỘI CAO TẦNG TẠI LÔ ĐẤT CT-01 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU NHÀ Ở CHO NGƯỜI THU
NHẬP THÁP KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ II

(Đính kèm Quyết định số 39/QĐ-HPHY ngày 15/06/2026 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hòa Phát Yên Mỹ)

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
A	TOÀ CT 1.1						
I	Tầng 1						
1	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.1	76,2	21.693.103	1,1067	24.009.014
2	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.1	72,4	21.693.103	1,0967	23.792.716
3	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.1	71,5	21.693.103	1,0967	23.792.716
4	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.1	36,2	21.693.103	1,0967	23.792.716
5	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.1	35,2	21.693.103	1,0967	23.792.716
6	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.1	68,1	21.693.103	1,2164	26.388.285
7	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.1	36,0	21.693.103	1,1964	25.955.690
8	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.1	58,7	21.693.103	1,1964	25.955.690
9	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.1	58,6	21.693.103	1,1964	25.955.690
10	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.1	72,2	21.693.103	1,1964	25.955.690
11	11	CĂN HỘ - 11	111-CT1.1	72,3	21.693.103	1,1964	25.955.690
12	12	CĂN HỘ - 12	112-CT1.1	55,6	21.693.103	1,1964	25.955.690
13	13	CĂN HỘ - 13	113-CT1.1	68,4	21.693.103	1,2164	26.388.285
14	14	CĂN HỘ - 14	114-CT1.1	35,8	21.693.103	1,0269	22.278.634
15	15	CĂN HỘ - 15	115-CT1.1	53,0	21.693.103	1,0469	22.711.229
16	16	CĂN HỘ - 16	116-CT1.1	76,5	21.693.103	1,1466	24.874.203
II	Tầng 2						
17	1	CHA - 01	201-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
18	2	CHA - 02	202-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
19	3	CHD - 03	203-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
20	4	CHD - 04	204-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
21	5	CHB - 05	205-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
22	6	CHB - 06	206-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
23	7	CHB - 07	207-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
24	8	CHD - 08	208-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
25	9	CHC - 09	209-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
26	10	CHB - 10	210-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
27	11	CHB - 11	211-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
28	12	CHB - 12	212-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
29	13	CHB - 13	213-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
30	14	CHC - 14	214-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
31	15	CHD - 15	215-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số K _i	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
32	16	CHD - 16	216-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
33	17	CHA - 17	217-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
34	18	CHA - 18	218-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
35	19	CHA - 19	219-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
36	20	CHA - 20	220-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
III	Tầng 3						
37	1	CHA - 01	301-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
38	2	CHA - 02	302-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
39	3	CHD - 03	303-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
40	4	CHD - 04	304-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
41	5	CHB - 05	305-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
42	6	CHB - 06	306-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
43	7	CHB - 07	307-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
44	8	CHD - 08	308-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
45	9	CHC - 09	309-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
46	10	CHB - 10	310-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
47	11	CHB - 11	311-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
48	12	CHB - 12	312-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
49	13	CHB - 13	313-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
50	14	CHC - 14	314-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
51	15	CHD - 15	315-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
52	16	CHD - 16	316-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
53	17	CHA - 17	317-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
54	18	CHA - 18	318-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
55	19	CHA - 19	319-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
56	20	CHA - 20	320-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
IV	Tầng 4						
57	1	CHA - 01	401-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
58	2	CHA - 02	402-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
59	3	CHD - 03	403-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
60	4	CHD - 04	404-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
61	5	CHB - 05	405-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
62	6	CHB - 06	406-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
63	7	CHB - 07	407-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
64	8	CHD - 08	408-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
65	9	CHC - 09	409-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
66	10	CHB - 10	410-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
67	11	CHB - 11	411-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388

STT	Tầng	Mã vật liệu		Đơn vị tính	Giá bán nhà ở xã hội (đồng/m ²)		Giá bán nhà ở xã hội (đồng/m ²)
		Mã vật liệu	Mã vật liệu		Giá bán nhà ở xã hội (đồng/m ²)	Giá bán nhà ở xã hội (đồng/m ²)	
68	12	CHB - 12	412-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
69	13	CHB - 13	413-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
70	14	CHC - 14	414-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
71	15	CHD - 15	415-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
72	16	CHD - 16	416-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
73	17	CHA - 17	417-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
74	18	CHA - 18	418-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
75	19	CHA - 19	419-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
76	20	CHA - 20	420-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
V	Tầng 5						
77	1	CHA - 01	501-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
78	2	CHA - 02	502-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
79	3	CHD - 03	503-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
80	4	CHD - 04	504-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
81	5	CHB - 05	505-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
82	6	CHB - 06	506-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
83	7	CHB - 07	507-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
84	8	CHD - 08	508-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
85	9	CHC - 09	509-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
86	10	CHB - 10	510-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
87	11	CHB - 11	511-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
88	12	CHB - 12	512-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
89	13	CHB - 13	513-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
90	14	CHC - 14	514-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
91	15	CHD - 15	515-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
92	16	CHD - 16	516-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
93	17	CHA - 17	517-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
94	18	CHA - 18	518-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
95	19	CHA - 19	519-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
96	20	CHA - 20	520-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
VI	Tầng 6						
97	1	CHA - 01	601-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
98	2	CHA - 02	602-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
99	3	CHD - 03	603-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
100	4	CHD - 04	604-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
101	5	CHB - 05	605-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
102	6	CHB - 06	606-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
103	7	CHB - 07	607-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
104	8	CHD - 08	608-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
105	9	CHC - 09	609-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
106	10	CHB - 10	610-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
107	11	CHB - 11	611-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
108	12	CHB - 12	612-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
109	13	CHB - 13	613-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
110	14	CHC - 14	614-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
111	15	CHD - 15	615-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
112	16	CHD - 16	616-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
113	17	CHA - 17	617-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
114	18	CHA - 18	618-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
115	19	CHA - 19	619-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
116	20	CHA - 20	620-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
VII	Tầng 7						
117	1	CHA - 01	701-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
118	2	CHA - 02	702-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
119	3	CHD - 03	703-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
120	4	CHD - 04	704-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
121	5	CHB - 05	705-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
122	6	CHB - 06	706-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
123	7	CHB - 07	707-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
124	8	CHD - 08	708-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
125	9	CHC - 09	709-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
126	10	CHB - 10	710-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
127	11	CHB - 11	711-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
128	12	CHB - 12	712-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
129	13	CHB - 13	713-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
130	14	CHC - 14	714-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
131	15	CHD - 15	715-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
132	16	CHD - 16	716-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
133	17	CHA - 17	717-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
134	18	CHA - 18	718-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
135	19	CHA - 19	719-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
136	20	CHA - 20	720-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
VIII	Tầng 8						
137	1	CHA - 01	801-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
138	2	CHA - 02	802-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
139	3	CHD - 03	803-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
140	4	CHD - 04	804-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
141	5	CHB - 05	805-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
142	6	CHB - 06	806-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
143	7	CHB - 07	807-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
144	8	CHD - 08	808-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
145	9	CHC - 09	809-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
146	10	CHB - 10	810-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
147	11	CHB - 11	811-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
148	12	CHB - 12	812-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
149	13	CHB - 13	813-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
150	14	CHC - 14	814-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
151	15	CHD - 15	815-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
152	16	CHD - 16	816-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
153	17	CHA - 17	817-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
154	18	CHA - 18	818-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
155	19	CHA - 19	819-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
156	20	CHA - 20	820-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
IX	Tầng 9						
157	1	CHA - 01	901-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
158	2	CHA - 02	902-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
159	3	CHD - 03	903-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
160	4	CHD - 04	904-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
161	5	CHB - 05	905-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
162	6	CHB - 06	906-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
163	7	CHB - 07	907-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
164	8	CHD - 08	908-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
165	9	CHC - 09	909-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
166	10	CHB - 10	910-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
167	11	CHB - 11	911-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
168	12	CHB - 12	912-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
169	13	CHB - 13	913-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
170	14	CHC - 14	914-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
171	15	CHD - 15	915-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
172	16	CHD - 16	916-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
173	17	CHA - 17	917-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
174	18	CHA - 18	918-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
175	19	CHA - 19	919-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
176	20	CHA - 20	920-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388

STT	Tầng	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông lưu (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bậc gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số K ₁	Giá bán nhà ở xã hội bậc gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo thứ tự	Tên thông tin				
X	Tầng 10						
177	1	CHA - 01	1001-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
178	2	CHA - 02	1002-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
179	3	CHD - 03	1003-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
180	4	CHD - 04	1004-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
181	5	CHB - 05	1005-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
182	6	CHB - 06	1006-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
183	7	CHB - 07	1007-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
184	8	CHD - 08	1008-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
185	9	CHC - 09	1009-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
186	10	CHB - 10	1010-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
187	11	CHB - 11	1011-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
188	12	CHB - 12	1012-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
189	13	CHB - 13	1013-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
190	14	CHC - 14	1014-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
191	15	CHD - 15	1015-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
192	16	CHD - 16	1016-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
193	17	CHA - 17	1017-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
194	18	CHA - 18	1018-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
195	19	CHA - 19	1019-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
196	20	CHA - 20	1020-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
XI	Tầng 11						
197	1	CHA - 01	1101-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
198	2	CHA - 02	1102-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
199	3	CHD - 03	1103-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
200	4	CHD - 04	1104-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
201	5	CHB - 05	1105-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
202	6	CHB - 06	1106-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
203	7	CHB - 07	1107-CT1.1	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
204	8	CHD - 08	1108-CT1.1	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
205	9	CHC - 09	1109-CT1.1	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
206	10	CHB - 10	1110-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
207	11	CHB - 11	1111-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
208	12	CHB - 12	1112-CT1.1	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
209	13	CHB - 13	1113-CT1.1	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
210	14	CHC - 14	1114-CT1.1	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
211	15	CHD - 15	1115-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
212	16	CHD - 16	1116-CT1.1	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
213	17	CHA - 17	1117-CT1.1	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
214	18	CHA - 18	1118-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
215	19	CHA - 19	1119-CT1.1	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
216	20	CHA - 20	1120-CT1.1	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
B	Toà CT 1.2						
I	Tầng 1						
217	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.2	76,2	21.693.103	1,2164	26.388.285
218	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.2	72,4	21.693.103	1,1964	25.955.690
219	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.2	71,8	21.693.103	1,1964	25.955.690
220	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.2	38,1	21.693.103	1,1964	25.955.690
221	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.2	35,3	21.693.103	1,1964	25.955.690
222	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.2	68,2	21.693.103	1,2463	27.037.178
223	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.2	36,0	21.693.103	1,1964	25.955.690
224	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.2	58,7	21.693.103	1,1964	25.955.690
225	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.2	58,6	21.693.103	1,1964	25.955.690
226	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.2	72,2	21.693.103	1,1964	25.955.690
227	11	CĂN HỘ - 11	111-CT1.2	72,3	21.693.103	1,1964	25.955.690
228	12	CĂN HỘ - 12	112-CT1.2	55,6	21.693.103	1,1964	25.955.690
229	13	CĂN HỘ - 13	113-CT1.2	68,8	21.693.103	1,2164	26.388.285
230	14	CĂN HỘ - 14	114-CT1.2	71,0	21.693.103	1,0269	22.278.634
231	15	CĂN HỘ - 15	115-CT1.2	53,0	21.693.103	1,0469	22.711.229
232	16	CĂN HỘ - 16	116-CT1.2	76,8	21.693.103	1,1466	24.874.203
II	Tầng 2						
233	1	CHA - 01	201-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
234	2	CHA - 02	202-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
235	3	CHD - 03	203-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
236	4	CHD - 04	204-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
237	5	CHB - 05	205-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
238	6	CHB - 06	206-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
239	7	CHB - 07	207-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
240	8	CHD - 08	208-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
241	9	CHC - 09	209-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
242	10	CHB - 10	210-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
243	11	CHB - 11	211-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
244	12	CHB - 12	212-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
245	13	CHB - 13	213-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
246	14	CHC - 14	214-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
247	15	CHD - 15	215-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ (thủy)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số K _h	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
248	16	CHD - 16	216-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
249	17	CHA - 17	217-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
250	18	CHA - 18	218-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
251	19	CHA - 19	219-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
252	20	CHA - 20	220-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
III	Tầng 3						
253	1	CHA - 01	301-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
254	2	CHA - 02	302-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
255	3	CHD - 03	303-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
256	4	CHD - 04	304-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
257	5	CHB - 05	305-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
258	6	CHB - 06	306-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
259	7	CHB - 07	307-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
260	8	CHD - 08	308-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
261	9	CHC - 09	309-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
262	10	CHB - 10	310-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
263	11	CHB - 11	311-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
264	12	CHB - 12	312-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
265	13	CHB - 13	313-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
266	14	CHC - 14	314-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
267	15	CHD - 15	315-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
268	16	CHD - 16	316-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
269	17	CHA - 17	317-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
270	18	CHA - 18	318-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
271	19	CHA - 19	319-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
272	20	CHA - 20	320-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
IV	Tầng 4						
273	1	CHA - 01	401-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
274	2	CHA - 02	402-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
275	3	CHD - 03	403-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
276	4	CHD - 04	404-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
277	5	CHB - 05	405-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
278	6	CHB - 06	406-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
279	7	CHB - 07	407-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
280	8	CHD - 08	408-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
281	9	CHC - 09	409-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
282	10	CHB - 10	410-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
283	11	CHB - 11	411-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
284	12	CHB - 12	412-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
285	13	CHB - 13	413-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
286	14	CHC - 14	414-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
287	15	CHD - 15	415-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
288	16	CHD - 16	416-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
289	17	CHA - 17	417-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
290	18	CHA - 18	418-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
291	19	CHA - 19	419-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
292	20	CHA - 20	420-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
V	Tầng 5						
293	1	CHA - 01	501-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
294	2	CHA - 02	502-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
295	3	CHD - 03	503-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
296	4	CHD - 04	504-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
297	5	CHB - 05	505-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
298	6	CHB - 06	506-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
299	7	CHB - 07	507-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
300	8	CHD - 08	508-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
301	9	CHC - 09	509-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
302	10	CHB - 10	510-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
303	11	CHB - 11	511-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
304	12	CHB - 12	512-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
305	13	CHB - 13	513-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
306	14	CHC - 14	514-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
307	15	CHD - 15	515-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
308	16	CHD - 16	516-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
309	17	CHA - 17	517-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
310	18	CHA - 18	518-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
311	19	CHA - 19	519-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
312	20	CHA - 20	520-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
VI	Tầng 6						
313	1	CHA - 01	601-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
314	2	CHA - 02	602-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
315	3	CHD - 03	603-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
316	4	CHD - 04	604-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
317	5	CHB - 05	605-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
318	6	CHB - 06	606-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
319	7	CHB - 07	607-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
320	8	CHD - 08	608-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
321	9	CHC - 09	609-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
322	10	CHB - 10	610-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
323	11	CHB - 11	611-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
324	12	CHB - 12	612-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
325	13	CHB - 13	613-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
326	14	CHC - 14	614-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
327	15	CHD - 15	615-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
328	16	CHD - 16	616-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
329	17	CHA - 17	617-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
330	18	CHA - 18	618-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
331	19	CHA - 19	619-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
332	20	CHA - 20	620-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
VII	Tầng 7						
333	1	CHA - 01	701-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
334	2	CHA - 02	702-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
335	3	CHD - 03	703-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
336	4	CHD - 04	704-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
337	5	CHB - 05	705-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
338	6	CHB - 06	706-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
339	7	CHB - 07	707-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
340	8	CHD - 08	708-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
341	9	CHC - 09	709-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
342	10	CHB - 10	710-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
343	11	CHB - 11	711-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
344	12	CHB - 12	712-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
345	13	CHB - 13	713-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
346	14	CHC - 14	714-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
347	15	CHD - 15	715-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
348	16	CHD - 16	716-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
349	17	CHA - 17	717-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
350	18	CHA - 18	718-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
351	19	CHA - 19	719-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
352	20	CHA - 20	720-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
VIII	Tầng 8						
353	1	CHA - 01	801-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
354	2	CHA - 02	802-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
355	3	CHD - 03	803-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
356	4	CHD - 04	804-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
357	5	CHB - 05	805-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
358	6	CHB - 06	806-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
359	7	CHB - 07	807-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
360	8	CHD - 08	808-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
361	9	CHC - 09	809-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
362	10	CHB - 10	810-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
363	11	CHB - 11	811-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
364	12	CHB - 12	812-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
365	13	CHB - 13	813-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
366	14	CHC - 14	814-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
367	15	CHD - 15	815-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
368	16	CHD - 16	816-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
369	17	CHA - 17	817-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
370	18	CHA - 18	818-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
371	19	CHA - 19	819-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
372	20	CHA - 20	820-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
IX	Tầng 9						
373	1	CHA - 01	901-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
374	2	CHA - 02	902-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
375	3	CHD - 03	903-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
376	4	CHD - 04	904-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
377	5	CHB - 05	905-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
378	6	CHB - 06	906-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
379	7	CHB - 07	907-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
380	8	CHD - 08	908-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
381	9	CHC - 09	909-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
382	10	CHB - 10	910-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
383	11	CHB - 11	911-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
384	12	CHB - 12	912-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
385	13	CHB - 13	913-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
386	14	CHC - 14	914-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
387	15	CHD - 15	915-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
388	16	CHD - 16	916-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
389	17	CHA - 17	917-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
390	18	CHA - 18	918-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
391	19	CHA - 19	919-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
392	20	CHA - 20	920-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thuỷ (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
X	Tầng 10						
393	1	CHA - 01	1001-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
394	2	CHA - 02	1002-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
395	3	CHD - 03	1003-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
396	4	CHD - 04	1004-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
397	5	CHB - 05	1005-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
398	6	CHB - 06	1006-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
399	7	CHB - 07	1007-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
400	8	CHD - 08	1008-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
401	9	CHC - 09	1009-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
402	10	CHB - 10	1010-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
403	11	CHB - 11	1011-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
404	12	CHB - 12	1012-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
405	13	CHB - 13	1013-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
406	14	CHC - 14	1014-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
407	15	CHD - 15	1015-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
408	16	CHD - 16	1016-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
409	17	CHA - 17	1017-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
410	18	CHA - 18	1018-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
411	19	CHA - 19	1019-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
412	20	CHA - 20	1020-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
XI	Tầng 11						
413	1	CHA - 01	1101-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388
414	2	CHA - 02	1102-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
415	3	CHD - 03	1103-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
416	4	CHD - 04	1104-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
417	5	CHB - 05	1105-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
418	6	CHB - 06	1106-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
419	7	CHB - 07	1107-CT1.2	59,4	21.693.103	0,9629	20.888.388
420	8	CHD - 08	1108-CT1.2	69,2	21.693.103	1,04	22.560.827
421	9	CHC - 09	1109-CT1.2	34,9	21.693.103	0,9629	20.888.388
422	10	CHB - 10	1110-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
423	11	CHB - 11	1111-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
424	12	CHB - 12	1112-CT1.2	58,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
425	13	CHB - 13	1113-CT1.2	59,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
426	14	CHC - 14	1114-CT1.2	36,5	21.693.103	0,9629	20.888.388
427	15	CHD - 15	1115-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827
428	16	CHD - 16	1116-CT1.2	69,1	21.693.103	1,04	22.560.827

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
429	17	CHA - 17	1117-CT1.2	52,8	21.693.103	0,9629	20.888.388
430	18	CHA - 18	1118-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
431	19	CHA - 19	1119-CT1.2	53,0	21.693.103	0,9629	20.888.388
432	20	CHA - 20	1120-CT1.2	53,2	21.693.103	0,9629	20.888.388

H

PHỤ LỤC 02

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KÌ THEO CÁC VỊ TRÍ CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI CỤM TÒA CT1B CÔNG TRÌNH NHÀ Ở XÃ HỘI CAO TÀNG TẠI LÔ ĐẤT CT-01 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU NHÀ Ở CHO NGƯỜI THU NHẬP THẤP KHU CÔNG NGHIỆP YÊN MỸ II

(Đính kèm Quyết định số 39/QĐ-HPHY ngày 15/06/2026 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hòa Phát Yên Mỹ)

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
A	TOÀ CT 1.3						
I	Tầng 1						
1	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.3	76,2	21.563.365	1,2237	26.388.285
2	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.3	72,4	21.563.365	1,2036	25.955.690
3	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.3	71,5	21.563.365	1,2036	25.955.690
4	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.3	37,9	21.563.365	1,2036	25.955.690
5	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.3	35,3	21.563.365	1,2036	25.955.690
6	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.3	68,2	21.563.365	1,2237	26.388.285
7	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.3	35,7	21.563.365	1,1033	23.792.716
8	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.3	59,0	21.563.365	1,1033	23.792.716
9	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.3	58,5	21.563.365	1,1033	23.792.716
10	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.3	72,4	21.563.365	1,1033	23.792.716
11	11	CĂN HỘ - 11	111-CT1.3	72,0	21.563.365	1,1033	23.792.716
12	12	CĂN HỘ - 12	112-CT1.3	55,9	21.563.365	1,1033	23.792.716
13	13	CĂN HỘ - 13	113-CT1.3	77,0	21.563.365	1,1134	24.009.014
14	14	CĂN HỘ - 14	114-CT1.3	75,1	21.563.365	1,1535	24.874.203
15	15	CĂN HỘ - 15	115-CT1.3	53,2	21.563.365	1,0532	22.711.229
16	16	CĂN HỘ - 16	116-CT1.3	52,6	21.563.365	1,0532	22.711.229
17	17	CĂN HỘ - 17	117-CT1.3	52,8	21.563.365	1,0532	22.711.229
18	18	CĂN HỘ - 18	118-CT1.3	71,1	21.563.365	1,0331	22.278.634
19	19	CĂN HỘ - 19	119-CT1.3	53,0	21.563.365	1,0532	22.711.229
20	20	CĂN HỘ - 20	120-CT1.3	76,6	21.563.365	1,1535	24.874.203
II	Tầng 2						
21	1	CHA-01	201-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
22	2	CHA-02	202-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
23	3	CHD-03	203-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
24	4	CHD-04	204-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
25	5	CHB-05	205-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
26	6	CHB-06	206-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
27	7	CHB-07	207-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
28	8	CHD-08	208-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
29	9	CHC-09	209-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
30	10	CHB-10	210-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
31	11	CHB-11	211-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889

A

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số KS	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
32	12	CHB-12	212-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
33	13	CHB-13	213-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
34	14	CHC-14	214-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
35	15	CHD-15	215-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
36	16	CHD-16	216-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
37	17	CHA-17	217-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
38	18	CHA-18	218-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
39	19	CHA-19	219-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
40	20	CHA-20	220-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
III	Tầng 3						
41	1	CHA-01	301-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
42	2	CHA-02	302-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
43	3	CHD-03	303-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
44	4	CHD-04	304-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
45	5	CHB-05	305-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
46	6	CHB-06	306-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
47	7	CHB-07	307-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
48	8	CHD-08	308-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
49	9	CHC-09	309-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
50	10	CHB-10	310-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
51	11	CHB-11	311-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
52	12	CHB-12	312-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
53	13	CHB-13	313-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
54	14	CHC-14	314-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
55	15	CHD-15	315-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
56	16	CHD-16	316-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
57	17	CHA-17	317-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
58	18	CHA-18	318-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
59	19	CHA-19	319-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
60	20	CHA-20	320-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
IV	Tầng 4						
61	1	CHA-01	401-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
62	2	CHA-02	402-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
63	3	CHD-03	403-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
64	4	CHD-04	404-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
65	5	CHB-05	405-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
66	6	CHB-06	406-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
67	7	CHB-07	407-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
68	8	CHD-08	408-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
69	9	CHC-09	409-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
70	10	CHB-10	410-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
71	11	CHB-11	411-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
72	12	CHB-12	412-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
73	13	CHB-13	413-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
74	14	CHC-14	414-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
75	15	CHD-15	415-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
76	16	CHD-16	416-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
77	17	CHA-17	417-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
78	18	CHA-18	418-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
79	19	CHA-19	419-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
80	20	CHA-20	420-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
V	Tầng 5						
81	1	CHA-01	501-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
82	2	CHA-02	502-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
83	3	CHD-03	503-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
84	4	CHD-04	504-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
85	5	CHB-05	505-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
86	6	CHB-06	506-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
87	7	CHB-07	507-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
88	8	CHD-08	508-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
89	9	CHC-09	509-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
90	10	CHB-10	510-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
91	11	CHB-11	511-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
92	12	CHB-12	512-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
93	13	CHB-13	513-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
94	14	CHC-14	514-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
95	15	CHD-15	515-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
96	16	CHD-16	516-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
97	17	CHA-17	517-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
98	18	CHA-18	518-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
99	19	CHA-19	519-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
100	20	CHA-20	520-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
VI	Tầng 6						
101	1	CHA-01	601-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
102	2	CHA-02	602-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
103	3	CHD-03	603-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827

th

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
104	4	CHD-04	604-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
105	5	CHB-05	605-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
106	6	CHB-06	606-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
107	7	CHB-07	607-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
108	8	CHD-08	608-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
109	9	CHC-09	609-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
110	10	CHB-10	610-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
111	11	CHB-11	611-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
112	12	CHB-12	612-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
113	13	CHB-13	613-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
114	14	CHC-14	614-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
115	15	CHD-15	615-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
116	16	CHD-16	616-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
117	17	CHA-17	617-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
118	18	CHA-18	618-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
119	19	CHA-19	619-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
120	20	CHA-20	620-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
VII	Tầng 7						
121	1	CHA-01	701-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
122	2	CHA-02	702-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
123	3	CHD-03	703-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
124	4	CHD-04	704-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
125	5	CHB-05	705-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
126	6	CHB-06	706-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
127	7	CHB-07	707-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
128	8	CHD-08	708-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
129	9	CHC-09	709-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
130	10	CHB-10	710-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
131	11	CHB-11	711-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
132	12	CHB-12	712-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
133	13	CHB-13	713-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
134	14	CHC-14	714-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
135	15	CHD-15	715-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
136	16	CHD-16	716-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
137	17	CHA-17	717-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
138	18	CHA-18	718-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
139	19	CHA-19	719-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
140	20	CHA-20	720-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889

STT	Tầng	Mã căn hộ		Diện tích sàn (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội (không bao gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số K ₁	Giá bán nhà ở xã hội (bao gồm VAT) (đồng/m ²)
		CHA	CHD				
VIII	Tầng 8						
141	1	CHA-01	801-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
142	2	CHA-02	802-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
143	3	CHD-03	803-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
144	4	CHD-04	804-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
145	5	CHB-05	805-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
146	6	CHB-06	806-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
147	7	CHB-07	807-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
148	8	CHD-08	808-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
149	9	CHC-09	809-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
150	10	CHB-10	810-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
151	11	CHB-11	811-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
152	12	CHB-12	812-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
153	13	CHB-13	813-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
154	14	CHC-14	814-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
155	15	CHD-15	815-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
156	16	CHD-16	816-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
157	17	CHA-17	817-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
158	18	CHA-18	818-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
159	19	CHA-19	819-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
160	20	CHA-20	820-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
IX	Tầng 9						
161	1	CHA-01	901-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
162	2	CHA-02	902-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
163	3	CHD-03	903-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
164	4	CHD-04	904-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
165	5	CHB-05	905-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
166	6	CHB-06	906-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
167	7	CHB-07	907-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
168	8	CHD-08	908-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
169	9	CHC-09	909-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
170	10	CHB-10	910-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
171	11	CHB-11	911-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
172	12	CHB-12	912-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
173	13	CHB-13	913-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
174	14	CHC-14	914-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
175	15	CHD-15	915-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
176	16	CHD-16	916-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827

11

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
177	17	CHA-17	917-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
178	18	CHA-18	918-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
179	19	CHA-19	919-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
180	20	CHA-20	920-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
X	Tầng 10						
181	1	CHA-01	1001-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
182	2	CHA-02	1002-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
183	3	CHD-03	1003-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
184	4	CHD-04	1004-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
185	5	CHB-05	1005-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
186	6	CHB-06	1006-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
187	7	CHB-07	1007-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
188	8	CHD-08	1008-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
189	9	CHC-09	1009-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
190	10	CHB-10	1010-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
191	11	CHB-11	1011-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
192	12	CHB-12	1012-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
193	13	CHB-13	1013-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
194	14	CHC-14	1014-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
195	15	CHD-15	1015-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
196	16	CHD-16	1016-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
197	17	CHA-17	1017-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
198	18	CHA-18	1018-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
199	19	CHA-19	1019-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
200	20	CHA-20	1020-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
XI	Tầng 11						
201	1	CHA-01	1101-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
202	2	CHA-02	1102-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
203	3	CHD-03	1103-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
204	4	CHD-04	1104-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
205	5	CHB-05	1105-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
206	6	CHB-06	1106-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
207	7	CHB-07	1107-CT1.3	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
208	8	CHD-08	1108-CT1.3	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
209	9	CHC-09	1109-CT1.3	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
210	10	CHB-10	1110-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
211	11	CHB-11	1111-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
212	12	CHB-12	1112-CT1.3	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889

STT	Tầng	Mã căn hộ		Diện tích sàn thực (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Kt	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo thiết kế	Tên trong mặt				
213	13	CHB-13	1113-CT1.3	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
214	14	CHC-14	1114-CT1.3	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
215	15	CHD-15	1115-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
216	16	CHD-16	1116-CT1.3	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
217	17	CHA-17	1117-CT1.3	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
218	18	CHA-18	1118-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
219	19	CHA-19	1119-CT1.3	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
220	20	CHA-20	1120-CT1.3	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
B TOA CT1.4							
I	Tầng 1						
221	1	CĂN HỘ - 01	101-CT1.4	76,6	21.563.365	1,1535	24.874.203
222	2	CĂN HỘ - 02	102-CT1.4	76,0	21.563.365	1,1134	24.009.014
223	3	CĂN HỘ - 03	103-CT1.4	58,3	21.563.365	1,1033	23.792.716
224	4	CĂN HỘ - 04	104-CT1.4	35,7	21.563.365	1,1033	23.792.716
225	5	CĂN HỘ - 05	105-CT1.4	35,4	21.563.365	1,1033	23.792.716
226	6	CĂN HỘ - 06	106-CT1.4	68,0	21.563.365	1,1134	24.009.014
227	7	CĂN HỘ - 07	107-CT1.4	35,8	21.563.365	1,1033	23.792.716
228	8	CĂN HỘ - 08	108-CT1.4	58,7	21.563.365	1,1033	23.792.716
229	9	CĂN HỘ - 09	109-CT1.4	58,7	21.563.365	1,1033	23.792.716
230	10	CĂN HỘ - 10	110-CT1.4	49,2	21.563.365	1,0331	22.278.634
II	Tầng 2						
231	1	CHA-01	201-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
232	2	CHD-02	202-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
233	3	CHD-03	203-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
234	4	CHB-04	204-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
235	5	CHB-05	205-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
236	6	CHD-06	206-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
237	7	CHC-07	207-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
238	8	CHB-08	208-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
239	9	CHB-09	209-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
240	10	CHB-10	210-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
241	11	CHB-11	211-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
242	12	CHC-12	212-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
243	13	CHD-13	213-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
244	14	CHD-14	214-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
245	15	CHA-15	215-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
246	16	CHA-16	216-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
247	17	CHA-17	217-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889

Handwritten signature or mark.

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
248	18	CHA-18	218-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
III	Tầng 3						
249	1	CHA-01	301-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
250	2	CHD-02	302-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
251	3	CHD-03	303-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
252	4	CHB-04	304-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
253	5	CHB-05	305-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
254	6	CHD-06	306-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
255	7	CHC-07	307-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
256	8	CHB-08	308-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
257	9	CHB-09	309-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
258	10	CHB-10	310-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
259	11	CHB-11	311-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
260	12	CHC-12	312-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
261	13	CHD-13	313-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
262	14	CHD-14	314-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
263	15	CHA-15	315-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
264	16	CHA-16	316-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
265	17	CHA-17	317-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
266	18	CHA-18	318-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
IV	Tầng 4						
267	1	CHA-01	401-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
268	2	CHD-02	402-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
269	3	CHD-03	403-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
270	4	CHB-04	404-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
271	5	CHB-05	405-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
272	6	CHD-06	406-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
273	7	CHC-07	407-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
274	8	CHB-08	408-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
275	9	CHB-09	409-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
276	10	CHB-10	410-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
277	11	CHB-11	411-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
278	12	CHC-12	412-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
279	13	CHD-13	413-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
280	14	CHD-14	414-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
281	15	CHA-15	415-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
282	16	CHA-16	416-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
283	17	CHA-17	417-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
284	18	CHA-18	418-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
V	Tầng 5						
285	1	CHA-01	501-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
286	2	CHD-02	502-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
287	3	CHD-03	503-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
288	4	CHB-04	504-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
289	5	CHB-05	505-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
290	6	CHD-06	506-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
291	7	CHC-07	507-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
292	8	CHB-08	508-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
293	9	CHB-09	509-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
294	10	CHB-10	510-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
295	11	CHB-11	511-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
296	12	CHC-12	512-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
297	13	CHD-13	513-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
298	14	CHD-14	514-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
299	15	CHA-15	515-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
300	16	CHA-16	516-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
301	17	CHA-17	517-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
302	18	CHA-18	518-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
VI	Tầng 6						
303	1	CHA-01	601-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
304	2	CHD-02	602-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
305	3	CHD-03	603-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
306	4	CHB-04	604-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
307	5	CHB-05	605-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
308	6	CHD-06	606-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
309	7	CHC-07	607-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
310	8	CHB-08	608-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
311	9	CHB-09	609-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
312	10	CHB-10	610-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
313	11	CHB-11	611-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
314	12	CHC-12	612-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
315	13	CHD-13	613-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
316	14	CHD-14	614-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
317	15	CHA-15	615-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
318	16	CHA-16	616-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
319	17	CHA-17	617-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
320	18	CHA-18	618-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
VII	Tầng 7						
321	1	CHA-01	701-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
322	2	CHD-02	702-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
323	3	CHD-03	703-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
324	4	CHB-04	704-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
325	5	CHB-05	705-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
326	6	CHD-06	706-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
327	7	CHC-07	707-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
328	8	CHB-08	708-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
329	9	CHB-09	709-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
330	10	CHB-10	710-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
331	11	CHB-11	711-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
332	12	CHC-12	712-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
333	13	CHD-13	713-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
334	14	CHD-14	714-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
335	15	CHA-15	715-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
336	16	CHA-16	716-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
337	17	CHA-17	717-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
338	18	CHA-18	718-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
VIII	Tầng 8						
339	1	CHA-01	801-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
340	2	CHD-02	802-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
341	3	CHD-03	803-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
342	4	CHB-04	804-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
343	5	CHB-05	805-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
344	6	CHD-06	806-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
345	7	CHC-07	807-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
346	8	CHB-08	808-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
347	9	CHB-09	809-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
348	10	CHB-10	810-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
349	11	CHB-11	811-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
350	12	CHC-12	812-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
351	13	CHD-13	813-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
352	14	CHD-14	814-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
353	15	CHA-15	815-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
354	16	CHA-16	816-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
355	17	CHA-17	817-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889

STT	TT	Tên căn hộ		Diện tích căn hộ thông thủy (m ²)	Giá bán nhà ở xã hội bình quân bao gồm VAT (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Giá bán nhà ở xã hội bao gồm VAT (đồng/m ²)
		Mã căn hộ theo Thiết kế	Tên thương mại				
356	18	CHA-18	818-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
IX	Tầng 9						
357	1	CHA-01	901-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
358	2	CHD-02	902-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
359	3	CHD-03	903-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
360	4	CHB-04	904-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
361	5	CHB-05	905-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
362	6	CHD-06	906-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
363	7	CHC-07	907-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
364	8	CHB-08	908-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
365	9	CHB-09	909-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
366	10	CHB-10	910-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
367	11	CHB-11	911-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
368	12	CHC-12	912-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
369	13	CHD-13	913-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
370	14	CHD-14	914-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
371	15	CHA-15	915-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
372	16	CHA-16	916-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
373	17	CHA-17	917-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
374	18	CHA-18	918-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
X	Tầng 10						
375	1	CHA-01	1001-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
376	2	CHD-02	1002-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
377	3	CHD-03	1003-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
378	4	CHB-04	1004-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
379	5	CHB-05	1005-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
380	6	CHD-06	1006-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
381	7	CHC-07	1007-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
382	8	CHB-08	1008-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
383	9	CHB-09	1009-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
384	10	CHB-10	1010-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
385	11	CHB-11	1011-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
386	12	CHC-12	1012-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
387	13	CHD-13	1013-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
388	14	CHD-14	1014-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
389	15	CHA-15	1015-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
390	16	CHA-16	1016-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
391	17	CHA-17	1017-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889

TT

STT	Tầng	Mã căn hộ theo thiết kế		Diện tích sàn (m ²)	Giá bán căn hộ (đồng/m ²)	Giá căn hộ (đồng)	Giá căn hộ (đồng)
		Mã căn hộ theo thiết kế	Mã căn hộ theo thiết kế				
392	18	CHA-18	1018-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889
XI	Tầng 11						
393	1	CHA-01	1101-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
394	2	CHD-02	1102-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
395	3	CHD-03	1103-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
396	4	CHB-04	1104-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
397	5	CHB-05	1105-CT1.4	59,4	21.563.365	0,9639	20.786.889
398	6	CHD-06	1106-CT1.4	69,2	21.563.365	1,0462	22.560.827
399	7	CHC-07	1107-CT1.4	34,9	21.563.365	0,9639	20.786.889
400	8	CHB-08	1108-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
401	9	CHB-09	1109-CT1.4	58,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
402	10	CHB-10	1110-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
403	11	CHB-11	1111-CT1.4	59,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
404	12	CHC-12	1112-CT1.4	36,5	21.563.365	0,9639	20.786.889
405	13	CHD-13	1113-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
406	14	CHD-14	1114-CT1.4	69,1	21.563.365	1,0462	22.560.827
407	15	CHA-15	1115-CT1.4	52,8	21.563.365	0,9639	20.786.889
408	16	CHA-16	1116-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
409	17	CHA-17	1117-CT1.4	53,0	21.563.365	0,9639	20.786.889
410	18	CHA-18	1118-CT1.4	53,2	21.563.365	0,9639	20.786.889